

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán từ 01/01/2007 đến 31/12/2007

Nôn và tính: VNĐ

I. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản Ben Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Ben Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000010 ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ben Tre cấp.
- Các bên tham gia góp vốn của Công ty:

+ Vốn Nhà nước	0%
+ Vốn của các cơ sở	100%
- Tổng số công ty con:

+ Số công ty con được hợp nhất	1
+ Số công ty con không được hợp nhất	0
- Thông tin của Công ty con được hợp nhất
 - + Tên Công ty: Công ty TNHH Nhà hàng Thủy Sản Ben Tre
 - + Địa chỉ: Số 210B Núi Lớn Nồng Khôi, Khu phố 5, Phường Phú Khôông, Thôn xã Ben Tre, Tỉnh Ben Tre.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 66,68%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 66,68%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Chế biến, kinh doanh và thương mại ngành thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hóa; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

4. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên: 1160 người.
- Trong đó: Nhân viên văn phòng: 40 người.*

II. KẾ TOÁN, NÔN VÀ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kế toán:

- Kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Nôn và tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỐC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Ban Giám đốc phải tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cùng với các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tổng cộng tiền;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được nhân giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại 31/12/2007: 16.051 VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thông suốt;
- Phương pháp lập đồ phòng giám giá hàng tồn kho: Không.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa Tài sản cố định vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình: theo phương pháp khấu hao thẳng hàng năm phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Nội dung	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc thiết bị	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Phôi tiền văn tài	08
Tài sản cố định vô hình	05

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Phương pháp vốn chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chi phí phân bổ khi phục vụ cho nội dung cơ cấu kỳ kinh doanh dài;
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lãi thế thông mai.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đổi phong phái tra

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Nôn vì có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tổng thể chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Nôn vì đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở đơn tích (cơ tính đến lợi tức mà tại sản phẩm lãi) trở khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của tổng kỳ với số tiền thu về được xác định tổng thể chắc chắn;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua: 1% hoặc 2% trên tổng giá trị Hoa hồng Khách hàng thanh toán cho Nôn vì.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ đổi phong rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

1. Phân loại theo khoản mục	Ngoại tệ (#)	31/12/2007	01/01/2007
a) Tiền mặt		1.945.320.000	1.802.770.251
b) Tiền gửi ngân hàng		16.100.331.195	3.597.675.728
- Tiền Việt Nam đồng		87.036.664	764.967.414
+ Ngân hàng Nấu Tở và Phát Triển - CN Bến Tre		68.354.980	730.307.503
+ Ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải - CN TP. HCM		11.474.984	34.134.711
+ Ngân hàng Phát triển Nhà NBSCL - CN Bến Tre		7.206.700	525.200
- Ngoại tệ (USD)		16.007.314.024	2.827.333.892
+ Ngân hàng Nấu Tở và Phát Triển - CN Bến Tre	958,328.86	15.362.011.626	175.829.395
+ Ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải - CN TP. HCM	39,775.59	637.602.708	1.324.030.618
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	480.33	7.699.690	1.327.473.879
- Ngoại tệ (EUR)		5.980.507	5.374.422
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	254.23	5.980.507	5.374.422
c) Tiền đang chuyển		-	-
Tổng cộng		18.045.651.195	5.400.445.979

(#): Các khoản tiền USD, EUR là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 31/12/2007.

2. Phân loại theo vốn	31/12/2007	01/01/2007
a) Tiền mặt	1.945.320.000	1.802.770.251
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	84.190.000	1.360.339.451
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	1.861.130.000	442.430.800
b) Tiền gửi ngân hàng	16.100.331.195	3.597.675.728
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.100.331.195	3.597.675.728
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-

c) <i>Tiền ãng chuy�n</i>	-	-
Tong cong	18.045.651.195	5.400.445.979

V.02 Cac khoan ãau t  t i ch nh ng n h n

N�i t�ng	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Ch�ng khoan ãau t� ng�n h�n</i>	<i>5.065.118.800</i>	-
- C�i phieu C�ng ty SSI	5.065.118.800	-
b) <i>Ãau t� ng�n h�n kh�c</i>	<i>20.260.000.000</i>	<i>24.000.000.000</i>
- Tien g�i c� ky h�n	20.260.000.000	24.000.000.000
c) <i>D� phong gi�m gi� ãau t� ng�n h�n</i>	<i>(1.892.118.800)</i>	-
Tong cong	23.433.000.000	24.000.000.000

V.03 Cac khoan phai thu ng n h n

1. Phan lo�i theo khoan m�c	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Ph�i thu kh�ch h�ng</i>		<i>57.543.875.278</i>	<i>25.400.902.211</i>
- DNTN Van Thanh		26.519.606.679	-
- Panapesca	308,470.00	4.944.774.100	2.267.364.260
- Strizinger	165,539.58	2.653.599.467	-
- New shark	150,975.00	2.420.129.250	1.298.204.880
- Iberica	150,758.40	2.416.657.152	2.862.984.768
- Mafrio	143,467.00	2.299.776.010	1.598.663.549
- Congelados	136,500.00	2.188.095.000	-
- Mediterranea	119,040.00	1.908.211.200	-
- Restelli	97,983.75	1.570.679.512	-
- Przedsiębiorstwo (Dory B)	89,070.00	1.427.792.100	635.715.906
- Frozen Food International	83,668.40	1.341.204.452	310.506.595
- El Tony	76,275.00	1.222.688.250	-
- Anova	65,610.00	1.051.728.300	-
- SA Angelini	62,000.00	993.860.000	-
- Proda SPA	59,020.00	946.090.600	4.139.552.900
- Eduardo	57,500.00	921.725.000	-
- Amanda		863.725.275	-
- DNTN Ton Sai Gon		417.576.573	-
- Frozen Food House	25,174.00	403.539.220	-
- Toyo Int	21,475.00	344.244.250	-
- Toyota	13,095.00	209.912.850	-
- Aframar		-	2.837.961.259
- Anduardo Santos		-	2.130.288.720
- Pecados		-	1.147.646.500
- Fish King		-	1.072.271.004
- Atlas		-	971.085.500
- United Fisheries		-	963.774.269
- Expack Seafood		-	628.075.630

- Landauer	-	590.034.760
- Harbor	-	491.563.801
- Calkins	-	448.714.373
- Agrope	-	413.293.989
- Aquabarna	-	362.110.560
- Khác	478.260.038	231.088.988
<i>b) Tra trôôc cho ngôôl ban</i>	<i>38.023.504.100</i>	<i>3.501.367.672</i>
- TH Ca Con Ban	18.098.551.610	-
- Cty TNHH SX TM DV Trôông Phat	12.015.109.320	-
- Lôông Thanh Tung	5.147.200.000	-
- Cty TNHH CÑL Sai Gon	660.866.480	-
- TH Ca An Phôôc	559.596.000	-
- Cty TNHH Thanh Ñong	550.000.000	-
- Bui Van Kinh	317.833.530	285.883.866
- Voi Tan Nang	200.000.000	-
- Cty TNHH UNI President	129.625.501	-
- Cty Phan mem Phuc Hông Thình	126.117.810	-
- Ngoi Van Lap	100.000.000	-
- Pham Minh Tan	50.000.000	50.000.000
- Nguyen Van That	23.726.505	23.726.505
- Pham Van Hoa	20.800.000	20.800.000
- Nguyen Xuan Hung (ÑHL1)	-	1.294.141.326
- Cong ty TNHH KTCÑ M&E	-	1.040.394.118
- Le Quang Nha	-	404.133.332
- Cong ty TNHH CÑL Sai Gon	-	130.553.200
- Le Ba Phôông	-	105.210.001
- Cong ty Ghee Huat	-	56.947.980
- Khác	24.077.344	89.577.344
<i>c) Phai thu ve co phan hoa</i>	-	-
<i>d) Phai thu ve co toc va loi nhuan ñôôc chia</i>	-	-
<i>e) Phai thu ngôôl lao ñong</i>	-	-
<i>f) Phai thu khac</i>	<i>1.460.989.935</i>	<i>5.612.785.102</i>
- Tram Phu Hông	511.777.603	511.777.603
- DNTN Ton Sai Gon	448.455.355	-
- Bui Van Kinh	170.000.000	170.000.000
- BHXH-BHYT	58.336.435	53.442.435
- Chi phí hoi chô Bz	43.206.150	-
- Hoi Thò Nga	17.988.735	23.255.835
- Ñien, nôôc CBCNV	11.807.600	12.298.750
- Cong ñoan cô sô cong ty	7.010.000	8.810.000
- Thue TNCN CBQL Cong ty	3.633.333	7.633.333
- Tran Van Lôông	2.579.667	20.306.667

- Le Ba Phông	-	3.127.558.601
- Phạm Thị Be Ba	-	8.111.170
- Nhà hàng thủy sản	176.023.440	1.376.023.440
- Khác	10.171.617	293.567.268
Tong cong	97.028.369.313	34.515.054.985

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 31/12/2007.

2. Phân loại theo vốn và	31/12/2007	01/01/2007
a) Phải thu khách hàng	57.543.875.278	25.400.902.211
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	57.533.064.780	25.394.034.913
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	10.810.498	6.867.298
b) Trả trước cho người bán	38.023.504.100	3.501.367.672
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	38.023.504.100	3.501.367.672
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
c) Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
d) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
e) Các khoản phải thu khác	1.460.989.935	5.612.785.102
+ Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	1.284.966.495	4.412.785.102
+ Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	176.023.440	1.200.000.000
f) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	-	-
Tong cong	97.028.369.313	34.515.054.985

V.04 Hàng tồn kho

1. Phân loại theo khoản mục	31/12/2007	01/01/2007
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	2.744.955.113	1.523.474.153
- Thóc ăn T504 các loại	600.261.824	-
- Bao PE các loại	519.004.246	-
- Bao PAPE 24-44	136.989.000	133.399.000
- Dầu FO	114.588.913	58.652.000
- Dầu Sabroc Pao 68	112.191.519	55.093.686
- Thùng ca tráng các loại	88.675.100	-
- Bao PANA PESCA	88.357.500	141.020.000
- Thuốc tăng trọng (Sodium Tripoly photphat)	52.000.000	49.920.000
- Dây niềng thùng máy	41.784.652	40.545.000
- Bao PE 24 - 42	38.247.646	25.644.012
- At piston	37.487.817	45.520.921
- Túi Tritzingen	33.930.000	-
- Thùng ghebu nguyên con PAN PESCA 31,5 - 19,5	14.825.700	26.488.000
- Sealing 1332 - 116	13.907.547	23.179.246
- Khác	852.703.649	924.012.288
c) Công cụ, dụng cụ	103.697.935	29.916.842
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.588.227.619	1.555.483.144

- Ngõ trồng Phu Tuc	2.476.379.193	-
- Ngõ trồng Phu Tuc B	2.993.791.498	-
- Ngõ trồng Tien Thuy	27.527.222	-
- Ngõ trồng 29 ha	28.368.815	38.088.807
- Ngõ trồng 28 ha	62.160.891	1.517.394.337
<i>e) Thanh phẩm</i>	<i>23.850.564.515</i>	<i>18.150.652.118</i>
- Hàng xuất khẩu	23.828.042.615	18.094.629.214
+ Thịt cá	15.353.717.710	8.625.844.799
+ Ngheu	5.604.546.105	7.614.441.029
+ Tom súi	2.640.133.400	561.392.553
+ Sò lông	223.632.400	1.016.285.592
+ Cang thòt	4.596.000	14.700.000
+ Ca dạt	-	243.345.544
+ Cang vỏ	-	4.732.000
+ Khác	1.417.000	13.887.697
- Hàng nội địa	22.521.900	56.022.904
<i>f) Hàng hóa</i>	-	4.934.691
<i>g) Hàng gửi nãi bán</i>	-	2.331.132
Tong cong gia goc hang ton kho	32.287.445.182	21.266.792.080
2. Phan loai theo nlon vò	31/12/2007	01/01/2007
<i>a) Hàng mua nãng nãi tren nĩông</i>	-	-
<i>b) Nguyen lieu, vat lieu</i>	<i>2.744.955.113</i>	<i>1.523.474.153</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.714.263.912	1.484.062.257
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	30.691.201	39.411.896
<i>c) Công cụ, dụng cụ</i>	<i>103.697.935</i>	<i>29.916.842</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	103.697.935	29.916.842
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
<i>d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</i>	<i>5.588.227.619</i>	<i>1.555.483.144</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	5.588.227.619	1.555.483.144
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
<i>e) Thanh phẩm</i>	<i>23.850.564.515</i>	<i>18.150.652.118</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	23.850.564.515	18.150.652.118
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
<i>f) Hàng hóa</i>	-	4.934.691
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	4.934.691
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
<i>g) Hàng gửi nãi bán</i>	-	2.331.132
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	2.331.132
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
Tong cong gia goc hang ton kho	32.287.445.182	21.266.792.080

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	12.600.000	12.600.000
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tong cong	12.600.000	12.600.000

V.06 Tài sản ngắn hạn khác

1. Phân loại theo khoản mục	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	-	-
b) <i>Tạm ứng</i>	291.664.172	176.324.118
- Huỳnh Thò Be	30.000.000	30.000.000
- Võ Văn Nhân	8.000.000	20.000.000
- Trần Văn Lồng	40.487.062	15.726.953
- Huỳnh Văn Nhứt	-	13.478.740
- Trần Trung Trắc	16.006.735	10.683.434
- Nguyễn Văn Tam	10.000.000	10.000.000
- Trần Minh Tân	10.000.000	10.000.000
- Châu Quang Chanh	25.386.522	6.779.582
- Lồng Hoàng Việt	14.243.742	5.985.009
- Nguyễn Cao Thang	-	5.000.000
- Huỳnh Thò Kim Hue	1.400.000	5.000.000
- Trần Ngọc Trồng	-	5.000.000
- Phạm Anh Khoa	-	5.000.000
- Lê Quang Vó	-	5.000.000
- Hoi Văn Chanh	-	5.000.000
- Phan Hữu Tài	23.519.361	-
- Lê Thò Mỹ Châu	5.000.000	-
- Phạm Năng Quang	10.250.350	-
- Bui Kim Hieu	59.200.000	-
- Nguyễn Hoàng Long	8.500.000	-
- Khác	29.670.400	23.670.400
c) <i>Cầm cố, ký quy, ký cớộc ngân hạn</i>	-	-
Tong cong	291.664.172	176.324.118
2. Phân loại theo vốn và	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	-	-
b) <i>Tạm ứng</i>	291.664.172	176.324.118
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	291.664.172	176.324.118
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
c) <i>Ký quy, ký cớộc ngân hạn</i>	-	-
Tong cong	291.664.172	176.324.118

V.07 Tang, giảm tài sản cơ sở hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phông tiền và tài, truyền đơn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCNHH					
- Tài 01/01/2007	13.078.955.338	29.247.787.525	1.731.844.935	461.527.991	44.520.115.789
+ Mua	146.319.091	1.910.600.000	-	308.215.082	2.365.134.173
+ Nấu tổ XDCB	-	507.385.109	-	-	507.385.109
+ Tặng khác	-	-	-	-	-
+ Chuyển BNSĐ	-	-	-	-	-
+ Thanh lý	-	(568.296.655)	-	-	(568.296.655)
+ Giảm khác	(213.449.856)	-	-	-	(213.449.856)
- Tài 31/12/2007	13.011.824.573	31.097.475.979	1.731.844.935	769.743.073	46.610.888.560
Gia trị hao mòn lũy kế					-
- Tài 01/01/2007	3.848.798.066	12.794.862.801	771.895.276	313.370.232	17.728.926.375
+ Khấu hao	670.447.717	3.145.442.348	194.778.025	63.313.778	4.073.981.868
+ Tặng khác	-	-	-	-	-
+ Chuyển BNSĐ	-	-	-	-	-
+ Thanh lý	(164.385.687)	(501.412.093)	-	-	(665.797.780)
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tài 31/12/2007	4.354.860.096	15.438.893.056	966.673.301	376.684.010	21.137.110.463
Gia trị còn lại của TSCNHH					-
- Tài 01/01/2007	9.230.157.272	16.452.924.724	959.949.659	148.157.759	26.791.189.414
- Tài 31/12/2007	8.656.964.477	15.658.582.923	765.171.634	393.059.063	25.473.778.097
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCNHH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:					18.424.666.657
- Nguyên giá TSCNHH cuối năm trừ khấu hao hết những vẫn còn sử dụng tại Nôn vò:					486.397.735

V.08 Tang, giảm tài sản cơ sở vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phan mem	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCNVH				
- Sở hữu tài 01/01/2007	-	-	134.851.488	134.851.488
+ Mua trong năm	7.312.860.000	-	-	7.312.860.000
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Sở hữu tài 31/12/2007	7.312.860.000	-	134.851.488	7.447.711.488
Gia trị hao mòn lũy kế				
- Sở hữu tài 01/01/2007	-	-	111.376.044	111.376.044
+ Khấu hao trong năm	-	-	23.475.444	23.475.444
- Sở hữu tài 31/12/2007	-	-	134.851.488	134.851.488
Gia trị còn lại của TSCNVH				
- Tài ngay 01/01/2007	-	-	23.475.444	23.475.444
- Tài ngay 31/12/2007	7.312.860.000	-	-	7.312.860.000

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Bang chuyen	10.176.741.214	-
- Công trình PXSX mở rộng	2.879.639.476	-
- Còi ãa vay	532.196.000	-
- Máy tăng trọng	199.000.000	-
- Công trình Hệ thống xử lý nước thải	20.257.297	34.267.297
- Phan xõng sản xuất thức ăn cá	-	888.588.010
- Công trình Kho lạnh 500 tấn	-	507.385.109
Tổng cộng	13.807.833.987	1.430.240.416

V.10 Nấu tố dài hạn khác

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Nấu tố coi phiếu	148.287.522.000	-
- Nấu tố trái phiếu	5.878.370.400	532.500.000
- Góp vốn vào Cty quản lý quỹ SSI	30.000.000.000	-
- Hợp tác nấu tố nuôi trong Thủy Sản	8.720.600.000	-
Tổng cộng	192.886.492.400	532.500.000

V.11 Chi phí trả trước dài hạn

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Chi phí nuôi ngô trồng	1.885.011.800	1.918.357.000
Tổng cộng	1.885.011.800	1.918.357.000

V.12 Vay và nợ ngắn hạn

Nội tổng	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
- Vay ngắn hạn	1,850,656.82	75.866.028.825	24.035.712.002
+ Ngân hàng Nấu Tố và Phát Triển - CN Bến Tre		26.200.000.000	15.450.000.000
+ Ngân hàng Nấu Tố và Phát Triển - CN Bến Tre	1,672,206.82	26.805.475.325	-
+ Ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải	178,450.00	2.860.553.500	8.585.712.002
+ Ngân hàng PT nhà NBSCL - CN Bến Tre		20.000.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	57,085.21	915.075.916	969.275.508
+ Ngân hàng Nấu Tố và Phát Triển - CN Bến Tre	57,085.21	915.075.916	916.275.508
+ Quỹ hồi trợ Phát triển - CN Bến Tre		-	53.000.000
Tổng cộng		76.781.104.741	25.004.987.510

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNN tại thời điểm 31/12/2007.

V.13 Phải trả cho người bán & Người mua trả tiền trước

1. Phân loại theo khoản mục	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
a) Phải trả cho người bán		22.099.731.879	3.470.770.677
- Cargil		11.003.654.841	-
- Cty Nam Dung		2.682.156.994	-
- Công ty Maerks Viet Nam		1.645.851.396	817.116.283

- Nguyen Van Hung		1.296.373.090	-
- DNTN Dung Hông		496.484.701	-
- Cty CP Thuy San Cầu Long		481.120.090	-
- Công ty TNHH Song Toàn		457.600.000	228.800.000
- Viet Trung		447.788.561	226.770.830
- Công ty SXKD XNK giày, in bao bì Liksin		431.894.150	341.955.900
- Cty Van tại Toàn Cầu		319.374.986	-
- DNTN SXTM Tân Tở Lỗc		283.001.070	242.625.570
- Vty VEMEDIM		275.036.867	-
- Cty 313		270.000.000	-
- DNTN Huong Tuyen		222.921.300	-
- Huynh Van Thuong		165.451.941	-
- Cty TNHH Au My		151.028.496	-
- Cty TNHH Hoa Bieu Viet		132.799.920	-
- Cty TNHH QC Ba Toàn		93.452.425	-
- Hoa hong ban hang xuất khẩu		87.568.795	69.566.700
- Ngoi Hoang Anh		75.230.000	-
- Cty SAS VN		73.777.294	-
- Công ty Cổ phần Nông Hải		71.334.450	125.947.250
- Cty TNHH Thanh Công		65.746.289	-
- Cty TNHH KTCN M&E		59.363.382	-
- Cty Tân Nguyen Giang		50.882.260	-
- Hiep hoi che bieu Thuy San		47.903.240	47.903.240
- Trung tam nghiên cứu thiết bị nhiệt TP. HCM		40.000.000	40.000.000
- Lotte Shopping		40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Hải Phong		38.693.600	63.351.200
- Nafiquacen 4		-	162.546.000
- Nguyen Tan Tho		-	142.496.720
- Công ty Chỗng khoan Sài Gòn		-	100.000.000
- Khác		593.241.741	821.690.984
b) Ngõôi mua tra tien trồc		652.120.737	1.223.042.437
- Frozen Food House	25,174.00	403.539.220	-
- Xí nghiệp Nông lạnh Hung Võông		102.535.493	102.535.493
- Elsayed		74.860.100	321.020.000
- DNTN Thanh Hông		-	253.214.921
- Black Tiger		-	250.540.059
- Công ty TNHH Phồc Khanh		-	203.280.000
- Khác		71.185.924	92.451.964
Tong cong		22.751.852.616	4.693.813.114

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 31/12/2007.

2. Phân loại theo nền vò	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Phải trả cho người bán</i>	22.099.731.879	3.470.770.677
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	22.070.399.797	3.435.684.027
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	29.332.082	35.086.650
b) <i>Người mua trả tiền trước</i>	652.120.737	1.223.042.437
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	652.120.737	1.223.042.437
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
Tổng cộng	22.751.852.616	4.693.813.114

V.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Thuế GTGT	1.670.890.518	12.295.847
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	174.831.277	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	979.276.750	-
- Thuế thu nhập cá nhân	137.908.058	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	35.956.409	54.852.659
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	183.131.969	718.349.483
Tổng cộng	3.181.994.981	785.497.989

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

V.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

1. Phân loại theo khoản mục	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	-	-
b) <i>Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế</i>	200.538.600	38.172.300
c) <i>Kinh phí công nhân</i>	123.474.670	131.481.337
d) <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	21.600.453.003	10.685.216.031
+ Cội tức phải trả	13.497.557.900	-
+ DNTN Tôn Sài Gòn	4.955.325.927	-
+ Nguyễn Quốc Tuấn	1.018.655.338	1.321.970.242
+ Nguyễn Thò Loan	472.544.846	-
+ Lê Thò Lan	432.373.726	376.939.645
+ Nhà hàng Thủy sản	374.049.810	176.023.440
+ Huỳnh Thò Be	291.625.921	264.385.304
+ Nguyễn Hữu Nghiệp	150.000.000	150.000.000
+ Nguyễn Thò Ngọc Yên	108.782.650	155.125.352
+ Nguyễn Thò Sen	73.642.202	61.124.692
+ Nguyễn Thò Mỹ Loan	70.315.539	-
+ Cty TNHH Trồng Phat	65.984.190	-
+ Trần Xuân Quyền	-	4.037.448.653
+ Tô hộp nuôi cá	-	2.424.124.283
+ Nguyễn Văn Kiệt	-	534.432.877

+ Bui Kim Hieu	-	265.272.766
+ Le Thò Hau	-	238.117.014
+ Huynh Van Nhòt	-	201.675.078
+ Khac	89.594.954	478.576.685
Tong cong	21.924.466.273	10.854.869.668

2. Phan loai theo nòn vò	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Tai san thòa chò xò ly</i>	-	-
b) <i>Bao hiem xa hoi, Bao hiem y te</i>	200.538.600	38.172.300
- Cong ty Cò phan Xuat Nhap khau Thuy san Ben Tre	200.538.600	38.172.300
- Cong ty TNHH Nha hang Thuy san Ben Tre	-	-
c) <i>Kinh phí cong nòan</i>	123.474.670	131.481.337
- Cong ty Cò phan Xuat Nhap khau Thuy san Ben Tre	123.474.670	131.481.337
- Cong ty TNHH Nha hang Thuy san Ben Tre	-	-
d) <i>Phai tra ve cò phan hoa</i>	-	-
e) <i>Nhan ky quy, ky còoc dai han</i>	-	-
f) <i>Doanh thu chòra thòc hien</i>	-	-
g) <i>Cac khoan phai tra, phai nop khac</i>	21.600.453.003	10.685.216.031
- Cong ty Cò phan Xuat Nhap khau Thuy san Ben Tre	21.558.053.003	10.685.216.031
- Cong ty TNHH Nha hang Thuy san Ben Tre	42.400.000	-
Tong cong	21.924.466.273	10.854.869.668

V.16 Vay va nòn dai han

Nòi tòong	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Vay dai han</i>	-	916.274.706
- Vay ngan hang	-	916.274.706
+ Ngan hang Nàu Tò va Phat Trien - CN Ben Tre	-	916.274.706
- Vay nòi tòong khac	-	-
b) <i>Nòn dai han</i>	-	-
Tong cong	-	916.274.706

V.17 Von chu sò hòu

a) *Bang nòi chieu bien nòong của von chu sò hòu*

Khoan muc	Von nàu tò chu sò hòu	Thang dò von cò phan	Khac	Lòi nhuan chòra phan phoi	Tong cong
Tai 01/01/2006	25.000.000.000	153.213.861	2.860.582.864	-	28.013.796.725
+ Tang von	8.000.000.000	20.726.750.000	-	-	28.726.750.000
+ Lai nam nay	-	-	-	24.737.306.963	24.737.306.963
+ Tang khac	-	-	6.338.794.313	-	6.338.794.313
+ Giam von	-	-	-	-	-
+ Lòi nam nay	-	-	-	-	-
+ Giam khac	-	-	3.926.376.630	15.936.849.586	19.863.226.216
Tai 31/12/2006	33.000.000.000	20.879.963.861	5.273.000.547	8.800.457.377	67.953.421.785

+ Tăng vốn	29.999.990.000	-	-	29.999.990.000
+ Lãi năm nay	-	-	-	39.198.669.279
+ Tăng khác	-	173.805.400.000	5.210.059.174	179.015.459.174
+ Giảm vốn	-	-	-	-
+ Lãi năm nay	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	36.880.949.174
Tại 31/12/2007	62.999.990.000	194.685.363.861	10.483.059.721	11.118.177.482
				279.286.591.064

- Giá trị tăng, giảm của Cơ phiếu quy trong năm 2006 là 27.634850.000đ. Tại 01/01/2007 không còn số dư.

- Giảm khác của lợi nhuận chờ phân phối:

+	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	4.482.619.512
+	Trích lập quỹ dự phòng tài chính	727.439.662
+	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.500.000.000
+	Chia cổ tức	18.899.997.000
+	Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	6.600.000.000
+	Lợi nhuận chia cho các tổ hợp tác (*)	670.893.000

Tổng cộng: 36.880.949.174

(*): Trong năm 2007, Nôn vì cơ ký các hợp đồng hợp tác đầu tư nuôi trong thủy sản với các hộ dân và phân chia lợi nhuận cơ nghiệp từ lợi nhuận chờ phân phối của Doanh nghiệp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các nội tổng khác	62.999.990.000	33.000.000.000
Cong Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.999.990.000	33.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội tổng	Nam 2007	Nam 2006
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	29.999.990.000	8.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	62.999.990.000	33.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.899.997.000	5.619.600.000

d) Cổ tức

Nội tổng	Nam 2007	Nam 2006
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	18.899.997.000	5.619.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông:	18.899.997.000	5.619.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cơ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

ñ) Cơ phiếu

Nội tổng	Nam 2007	Nam 2006
- Số lượng cơ phiếu đã ký phát hành	-	-
- Số lượng cơ phiếu đã bán ra công chúng	2.999.999	500.000

+ Cờ phiếu phôi thông	2.999.999	500.000
+ Cờ phiếu ầu ầu	-	-
- Sờ lờng cờ phiếu ầu ầu mua lại	-	-
- Sờ lờng cờ phiếu ầu ầu lờu hánh	6.299.999	3.300.000
+ Cờ phiếu phôi thông	6.299.999	3.300.000
+ Cờ phiếu ầu ầu	-	-
- Mẻnh giá cờ phiếu ầu ầu lờu hánh (ầu/cờ phiếu)	10.000	10.000

e) *Các quy của doanh nghiệp*

Nội tờng	31/12/2007	01/01/2007
- Quy ầu tờ phát triển	9.143.445.652	4.660.826.140
- Quy dờ phỏng tẻi chính	1.339.614.069	612.174.407
- Quy khỏc thỏc vỏn chũi sỏ hỏu	-	-

VI. THÔNG TIN BỎ SÚNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Phân loại theo khoản mục	Nam 2007	Nam 2006
<i>Tong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>431.521.358.791</i>	<i>332.645.708.395</i>
- Doanh thu bán hàng	431.205.885.520	332.031.913.815
+ Thanh phẩm, giá công	349.968.699.822	327.035.962.650
+ Hàng hóa	81.237.185.698	4.995.951.165
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	315.473.271	613.794.580
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>1.815.784.778</i>	<i>162.461.678</i>
- Giảm giá hàng bán	1.784.901.578	162.404.535
- Hàng bán bị trả lại	30.883.200	57.143
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>429.705.574.013</i>	<i>332.483.246.717</i>
2. Phân loại theo nền vò	Nam 2007	Nam 2006
<i>Tong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>431.521.358.791</i>	<i>332.645.708.395</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	429.104.073.051	331.377.066.120
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	2.417.285.740	1.268.642.275
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>1.815.784.778</i>	<i>162.461.678</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	1.815.784.778	162.461.678
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>429.705.574.013</i>	<i>332.483.246.717</i>

VI.19 Doanh thu hoạt động tài chính

1. Phân loại theo khoản mục	Nam 2007	Nam 2006
- Lẻi tiền gửi, tiền cho vay	11.434.271.210	1.433.255.404
- Lẻi ầu tờ trải phiếu, ký phiếu, tín phiếu	4.820.634.240	-
- Cờ tẻc, lời nhũan ầu ầu chia	518.574.000	-
- Lẻi chênh lẻch tỷ giá ầu ầu thỏc hẻn	287.824.692	306.136.386
- Lẻi chênh lẻch tỷ giá chỏa thỏc hẻn	9.433.738	-
<i>Tong công</i>	<i>17.070.737.880</i>	<i>1.739.391.790</i>

2. Phân loại theo vốn và	Nam 2007	Nam 2006
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	17.070.737.880	1.739.391.790
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
Tổng cộng	17.070.737.880	1.739.391.790

VI.20 Giá vốn hàng bán

1. Phân loại theo khoản mục	Nam 2007	Nam 2006
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.146.008.595	270.118.596.243
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	77.512.033.449	3.411.327.935
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		240.484.728
- Giá vốn khác	-	-
Tổng cộng	360.658.042.044	273.770.408.906

2. Phân loại theo vốn và	Nam 2007	Nam 2006
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	359.295.423.271	273.026.795.778
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	1.362.618.773	743.613.128
Tổng cộng	360.658.042.044	273.770.408.906

VI.21 Chi phí tài chính

1. Phân loại theo khoản mục	Nam 2007	Nam 2006
- Lãi tiền vay	3.335.895.470	3.160.705.118
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	579.625.665	616.092.019
- Lợi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	943.732.209	199.123.725
- Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	155.491.253
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.892.118.800	-
Tổng cộng	6.751.372.144	4.131.412.115

2. Phân loại theo vốn và	Nam 2007	Nam 2006
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	6.751.372.144	4.131.412.115
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
Tổng cộng	6.751.372.144	4.131.412.115

VI.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội tổng	Nam 2007	Nam 2006
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.744.532.502	243.769.705.606
- Chi phí nhân công	26.182.059.160	23.638.864.394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.030.737.311	3.484.020.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.984.078.514	29.243.363.386
- Chi phí khác bằng tiền	5.566.349.542	3.836.636.097
Tổng cộng	335.507.757.029	303.972.589.870

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những số kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2007, nền và cơ cơ nghiệp vụ với các bên liên quan:

Phải trả	Quan hệ	Năm 2007	Năm 2006
Cong ty TNHH Nha hang Thuy san Ben Tre	Cong ty con	198.026.370	176.023.440

Ben tre, ngay 01 thang 02 nam 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYEN THO NGOC LE

ÑANG KIET TÔNG